

~~CONFIDENTIAL~~ 19152.1

~~CONFIDENTIAL~~

Post
P

MAR 12 1969

DECLASSIFIED

UNCLASSIFIED

~~CONFIDENTIAL~~
ACCESSION
PO

192201

BẢNG CẤP SỐ

T.O. & E.

22-779A

VIỆT-NAM CỘNG-HÒA
BỘ QUỐC-PHÒNG
BỘ TỔNG THAM-MUƯ QLVNCH
PHÒNG BA

UNCLASSIFIED
DECLASSIFIED
Department of the Army EO 13526
ADG 12 JUNE 2012
Review Date 9/3/14 By *Cherry*

ĐẠI ĐỘI TRUYỀN TIN SƯ ĐOÀN BỘ BINH

INF. DIVISION SIGNAL COMPANY

This table approved by MACV for programming and distribution
Chief, FS D. MA
COL J. G. TAIL
J. B. Love
Authentication
09 AUG 1968
Date

		Trang (Page)	
PHẦN	I : ĐẠI-CƯƠNG (SECTION I : GENERAL)	Từ	3 đến 6
	- Tổ-chức (Organization)	(From)	(to)
PHẦN	II : PHÂN-PHỐI NHÂN-VIÊN (SECTION II : PERSONNEL DISTRIBUTION)	Từ	7 đến 22
	- Phân-phối (Distribution)	(From)	(to)
	- Tổng kết (Recapitulation)		
	- Biệt chú (Remarks)		
PHẦN	III : TRANG-BỊ (SECTION III : EQUIPMENT)	Từ	23 đến 42
	- Phân-phối (Distribution)	(From)	(to)
	- Tổng kết (Recapitulation)		
	- Biệt chú (Remarks)		

~~GROUP 1 - Downgraded at 3 year intervals, declassified after 12 years. HQD DIR 5200.10~~

CLASSIFIED BY *J-3 Joint General Staff Army of the Republic of Vietnam*
SUBJECT TO GENERAL DECLASSIFICATION SCHEDULE OF EXECUTIVE ORDER 11652
AUTOMATICALLY DOWNGRADED AT TWO YEAR INTERVALS DECLASSIFIED ON DEC. 31 75

07-68 TTALAP O-68D

DECLASSIFIED

~~CONFIDENTIAL~~

~~CONFIDENTIAL~~

DECLASSIFIED

UNCLASSIFIED

22-779 A

PHẦN I : ĐẠI CƯƠNG (SECTION I - GENERAL)

I. - NHIỆM-VỤ :

- 1/- Cung-cấp phương-tiện liên-lạc TT cho BTL Sư-Đoàn.
- 2/- Thiết-lập và khai thác hệ-thống liên-lạc chiến-thuật cho Sư-Đoàn.
- 3/- Cung-cấp phương-tiện STS đa mạch cho mỗi BCH Trung-Đoàn liên-lạc với bản doanh chính hoặc bản doanh chiến-thuật/Sư-Đoàn.
- 4/- Cung-cấp dịch vụ TTTT chiến-thuật cho các đơn-vị kế-cận TTTT/Sư-Đoàn.
- 5/- Thiết-lập và khai thác hệ-thống liên-lạc để nối BCH Pháo-binh/SD vào hệ-thống TT chiến-thuật SD.
- 6/- Cung-cấp điện ảnh vụ (trừ không ảnh) cho SD, và cho các đơn-vị trong Khu Chiến-Thuật.
- 7/- Sửa-chữa cấp ba tất cả các vật-liệu TT trong SD và bảo toàn vật-liệu TT cơ hữu trong Đại-Đội.

II. - THÔNG-THUỘC :

Cơ hữu của Sư-Đoàn Bộ-Binh.

III. - KHẢ-NĂNG :

- 1/- Với đầy đủ quân số, Đại-Đội có những khả-năng sau đây :

I. - MISSION :

- 1/- To provide Signal Communications to include communications to subordinate units, for the Div. Hq. (exclusive of internal radio nets).
- 2/- To establish and operate the Div tactical communication system.
- 3/- To provide each Regiment Hq with multi-channel communications to the Division main or tactical CPLS.
- 4/- To provide tactical Signal Comcenter service to division units located in the vicinity of the division signal comcenters, supplemental to organic facilities.
- 5/- To establish and operate facilities to connect division artillery headquarters into the division tactical communications system.
- 6/- To perform photography (except aerial photography) for the division, and picture laboratory for all division units black lartite.
- 7/- To perform third echelon maintenance of all Signal eqt in the Div and organizational maintenance of other eqt organic to the Company.

II. - ASSIGNMENT :

Organic to an Infantry Division.

III. - CAPABILITIES :

- 1/- At full strength this Company provides the following facilities :

DECLASSIFIED

~~CONFIDENTIAL~~

~~CONFIDENTIAL~~
~~DECLASSIFIED~~

UNCLASSIFIED

- a) * Cung-cấp phương-tiên liên-lạc Truyền-Tin 24/24 giờ cho các BCH/SĐ, bao gồm Trung-Tâm Điện-Văn, Tổng Thư-vấn, Điều-chỉnh, Mật-mã, Viễn-ấn tư và Vô-tuyền-điện.
- b) * Thiết-lập và khai-thác liên-lạc TT chiến-thuật SD bao gồm tối đa 3 TTTT, hệ-thống STS 4 và 12 mạch, cáp dã chiến (4 và 26 đôi) và dây dã chiến để cung cấp :
 - Các mạch liên Tổng đài và nội bộ TTTT, cho các BCH/SĐ.
 - Các mạch dây đến các đơn-vị yểm-trợ chiến đấu và yểm-trợ tiếp-vận của Sư-Đoàn.
 - Dây dã chiến, VTD biến điệu tần số liên kết vào hệ-thống dây, STS hay cáp dã chiến để nối liền từ các đơn-vị, vào hệ-thống Truyền-Tin chiến-thuật của Sư-Đoàn.
 - Dịch vụ TTTT cho các đơn-vị, các thành phần và cơ sở trong khu chiến-thuật để bổ túc phương-tiên Truyền-Tin cơ-hữu.
- c) * Thiết-lập và khai-thác STS 4 mạch nối liền mỗi Trung-Đoàn về Sư-Đoàn và 12 mạch nối liền 2 Bộ Chỉ-Huy của SD (tiền tuyến và hậu cứ).
- d) * Cung-cấp điện ảnh vụ cho Sư-Đoàn bao gồm :
 - 1/- Chụp ảnh và quay phim (trừ không ảnh).
 - 2/- Rửa ảnh tĩnh cho tất cả các đơn-vị trong Sư-Đoàn.
- e) * Sửa-chữa cấp 3 các vật-liệu TT trong SD.

- a) * Communications for the Division Hqs on a 24-hour basis, to include message center, messenger, cryptographic, teletypewriter and radio (with internal radio nets excepted).
- b) * Establishes and operates a Div tactical communications system consisting of up to three signal centers, four and twelve channel Radio Relay, field cable link and field wire lines as required to provide:
 - Trunk line and Signal center Service for the Division Hqs.
 - Trunk line service for combat support and service units in the Div. Area.
 - Field wire, FM radio/Wire integration, radio relay or field cable links to connect using units into the Div tactical communications system.
 - Signal center service for units, elements and installations in the Div. Area as required to supplement organic communication means.
- c) * Establishes and operates four-channel radio relay links between each Regiment and twelve channel link between the two command echelons of Division.
- d) * Performs photographic service for the Division to include :
 - 1/- Still and motion picture coverage for the Division (except aerial photography).
 - 2/- Processing of ground black and white still photographic coverage for all division units
- e) * Performs third echelon maintenance on Sig eqt of the Division.

~~CONFIDENTIAL~~
~~DECLASSIFIED~~

~~CONFIDENTIAL~~
DECLASSIFIED

~~CONFIDENTIAL~~

UNCLASSIFIED

- 5 -

22-779 A

- 2/- Đại-Đội tùy thuộc vào :
- ĐĐ Tổng Hành-Dinh/SD về việc quản-trị nhân-viên, quân-y và vận-tải.
 - Quân-Đoàn hay cấp cao hơn về rửa phim chiếu bóng.
- 3/- Chiến-đấu như Bộ-Binh khi cần. Có khả-năng tự bảo-vệ cơ-cấu chống các tấn công trên mặt đất.

IV. - CẤP-DỤNG CĂN-BẢN :

1 cho mỗi Sư-Đoàn Bộ-Binh.

V. - TÍNH-CHẤT LƯU-ĐỘNG :

65%.

- 2/- This unit is dependent upon :
- Div. Hq/Co for personnel administration, medical service, and supplement transportation.
 - Corps or other higher echelons for processing motion picture film.
- 3/- This unit can fight as infantry when required. This unit has the capability of defending itself and its installations against hostile ground attack.

IV. - BASIS OF ALLOCATION :

1 per Infantry Div.

V. - MOBILITY :

65%.

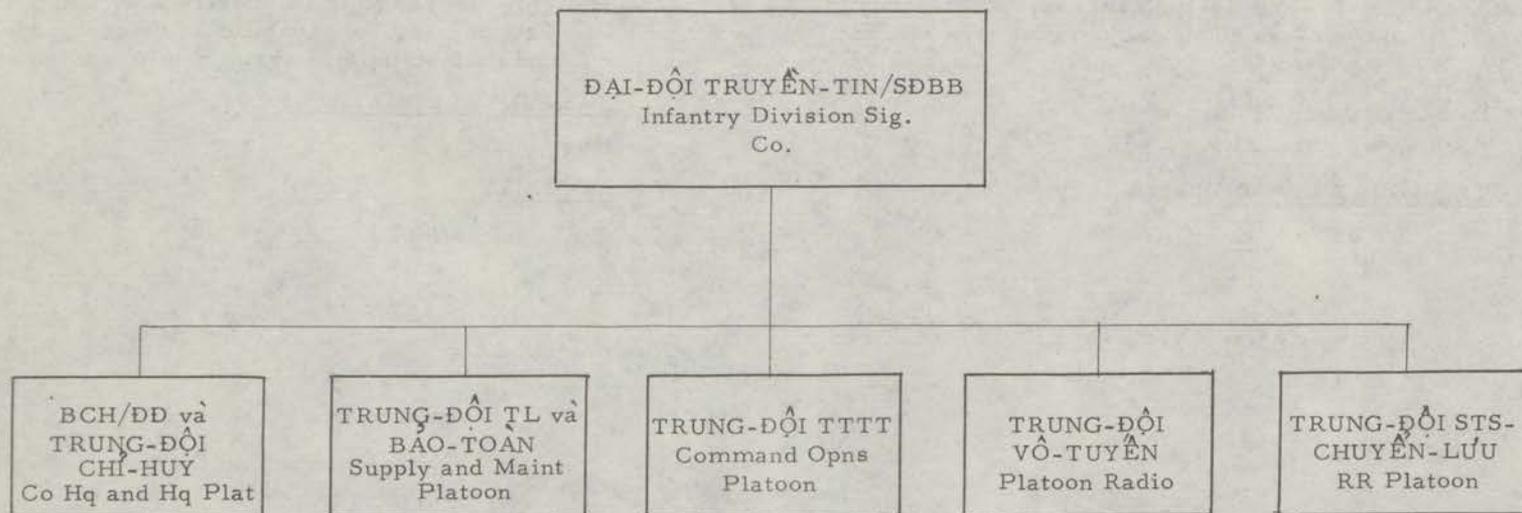
DECLASSIFIED

~~CONFIDENTIAL~~

CONFIDENTIAL
DECLASSIFIED

UNCLASSIFIED

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC ĐẠI ĐỘI TRUYỀN TIN/SU ĐOÀN BỘ BINH
Infantry Division Signal Company Organization Chart



DECLASSIFIED

DECLASSIFIED

CONFIDENTIAL
UNCLASSIFIED

- 7 -

PHẦN II : PHÂN PHỐI NHÂN VIÊN (SECTION II : PERSONNEL DISTRIBUTION)

KIN

22-779 A

Thành phần (Part)	Dòng (Line)	LIỆT - KÊ DESIGNATION	Loại nhân viên (Identity)	Ngành chuyên môn (Branch)	Ám số (M.O.S.)	Nguyên số lý thuyết (Full strength)		SĨ - QUAN (Officer)										HSQ (NCO)			BS (EM)		Biên-chú (Remarks)			
						Quân nhân (Mil)	Dân chính (Civil)	Thống-Tướng (Gen of the Army)	Đại-Tướng (General)	Trung-Tướng (Lt. General)	Thiếu Tướng (Major General)	Chuẩn Tướng (Brig. Gen.)	Đại-Tá (Colonel)	Trung-Tá (Lt. Colonel)	Thiếu Tá (Major)	Đại-Ủy (Captain)	Trung-Ủy, Thiếu-Ủy hay Chuẩn-Ủy (1st Lt, 2nd Lt or 4sp)	Thượng-Sĩ (E 9)	Thượng-Sĩ (E 8)	Trung-Sĩ (E 7)	Trung-Sĩ (E 6)	Hạ-Sĩ (E 5)		Hạ-Sĩ (E 4)	Binh 1 (E 3)	Binh 2 (E 2)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
01		<u>BAN CHỈ-HUY ĐẠI-ĐỘI</u> Co Hq																								
	01	Đại-Đội Trưởng Company Commander	SQ	TT	130	1										1										
	02	Đại-Đội Phó/SQ CTCT Executive Off/Polwar Officer	-	-	130 630	1											1									
	03	SQ Điều-hành/Trung-Đội Trưởng Chỉ-Huy Operations Officer/Hq Platoon Leader	-	-	131 240	1											1									
	04	SQ Tiếp-liệu cơ hữu/Trưởng-Ban TL và Quân-xa Co Supply Off/Supply and motor Section Chief	-	-	530 556	1											1									
	05	Thượng-sĩ ĐĐ/HLV Thể-dục và Thể-thao (Co first Sgt/Educ. Phys. Intr.)	HSQ	-	111.3 042.3	1												1								
		<u>Cộng (Total):</u>				5											3		1							

DECLASSIFIED

~~CONFIDENTIAL~~

~~DECLASSIFIED~~

UNCLASSIFIED

22-779 A

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
02		<u>TRUNG-ĐỘI CHỈ-HUY</u> Hq Platoon																								
01		Trung-Đội Trưởng (do SQ điều- hành kiêm) Platoon leader (accomplished by Opn Off)	SQ	TT	131 240	(1)																				
02		HSQ Chiên-Tranh Chính-Tri/Tài- xế xe nhẹ Polwar NCO/Light truck driver	HSQ	-	021.2 541.2	1															1					
03		Bưu-tín-viên/Chuyên-viên văn-khố Mail clerk/Record clerk	HSQ	TT	617.2	1															1					
04		Thư-ký Đại-Đội/Đã-tự Co clerk/Typist	BS	-	617.1 611.1	1																1				
05		HSQ Kế-toán hóa-thực Cood accountant NCO	HSQ	-	633.2	1															1					
06		Hỏa-đầu quân/1 lính kèn/1 tài-xế xe nặng Cook/1 also bugler/1 also heavy truck driver	BS	-	841.1 024.1 542.1	3															1		2			
07		Y-tá Aid-man	-	-	811.1	1																1				
08		Họa-viên/Đã-tự Draftman/Typist	-	-	716.1 611.1	1																1				
09		Tài-xế xe nhẹ Driver	-	-	541.1	2																		1	1	
		<u>Công :</u> Total					11														3	4		3	1	

~~DECLASSIFIED~~

DECLASSIFIED

~~CONFIDENTIAL~~
UNCLASSIFIED

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	
10	Trưởng-Ban/SQ Huân-Luyện Section chief/Training Officer	SQ TT	333 131	1													1										
11	HSQ Huân-luyện Vô-tuyến Radio training NCO	HSQ	- 916.2	1																1							
12	HSQ Huân-luyện Hữu-tuyến/Đã-tự Wire training NCO	-	- 228.2 611.2	1																1							
13	SQ Nhân-viên Personnel Officer	SQ	- 333	1													1										
14	HSQ quân-số/Đã-tự Personnel NCO/Typist	HSQ	- 616.2 611.2	1																	1						
15	Thư-ký/Đã-tự Clerk/Typist	BS	- 616.1 611.1	1																					1		
16	Tài-xế Driver	-	- 541.1	1																						1	
<u>Công :</u> Total							7										2			2	1				1	1	
<u>BAN TIẾP-LIÊU VÀ QUÂN-XA</u> Supply and Motor Section																											
17	Trưởng-Ban (do SQ TL kiêm) Section chief (accomplished by Co supply Officer)	SQ TT	530 556	(1)																							
18	HSQ Tiếp-liệu Truyền-Tin/Tài-xế Signal supply NCO/Driver	HSQ	- 665.2 541.2	1																	1						
19	HSQ Tiếp-liệu tổng quát/Đã-tự General supply NCO/Typist	-	- 668.2 611.2	1																							
20	Thư-ký VL rời quân-xa/Tài-xế ^{xe} Motor supply parts clerk/Light _{nhẹ} truck driver	BS	- 663.1 541.1	1																						1	

DECLASSIFIED

~~CONFIDENTIAL~~

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
21		Thư-ký tiếp-liệu Quân-nhu/Thủ kho Nhiên-liệu Quartermaster supply clerk/POL wareh Keeper	BS	TT	664.1 452.1	1																	1			
22		Thợ s/c vũ-khí/Thủ kho Armorer/warehouse keeper	BS	-	321.1 451.1	1																	1			
23		HSQ bảo toàn quân-xa Motor maint sergeant	HSQ	TT	531.2	1														1						
24		Thợ máy quân-xa/2 Tài-xế xe nặng Motor mechanic/2 Heavy truck driver	HSQ + BS	-	531.1 542.1	5																1	2	2		
		<u>Công :</u> Total				11														2	1	1	5	2		
		<u>BAN ĐIỆN-ẢNH SỬ-ĐOÀN</u> Division Photo Section																								
25		C/v nhiếp ảnh và quây phim/1 k Trưởng-Ban SP and MP cameraman/1 also sect chief	HSQ	TT	742.3 742.2 744.2	2													1	1						
26		C/v phòng tối Photo lab. specialist	HSQ +BS	TT	743.2 743.1	2															1	1				
		<u>Công :</u> Total				4													1	1	1	1				
		<u>Công :</u> TRUNG-ĐỘI Total CHI-HUY Hq Platoon				33												2	1	5	6	6	5	6	2	

DECLASSIFIED

~~CONFIDENTIAL~~
UNCLASSIFIED

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
03		TRUNG-ĐỘI TIẾP-LIỆU TT và BẢO-TOÀN/SĐ Division Sig Supply and Maint Platoon BAN CHỈ-HUY TRUNG-ĐỘI Hq Platoon																								
01		Trung-Đội Trưởng/SQ Bảo-Toàn TT/SĐ Platoon leader/Div. Sig. Maint Officer	SQ	TT	533	1											1									
02		Giám-sát viên Tiếp-Liệu TT/Đã-tự Sig supply supervisor/Typist	HSQ	-	665.3 611.2	1												1								
03		Giám-sát viên Bảo-Toàn TT Sig. Maint supervisor	-	-	665.3	1												1								
04		HSQ Tiếp-Liệu TT/Tài-xế xe nhẹ Signal Supply NCO/Light truck driver	-	-	665.3 541.2	1													1							
05		Thư-ký Tiếp-Liệu TT/Đã-tự Signal Supply Clerk/Typist	BS	-	665.1 611.1	1																1				
06		C/v vật-liệu rời TT/Tài-xế xe nặng Signal repair parts spec./Heavy truck driver	-	-	665.1 542.1	1																1				
07		Thủ kho vật-liệu TT/Tài-xế xe nhẹ Signal eqt warehouse keeper/Light truck driver	-	-	665.1 541.1	1																	1			
		Công : (Total)					7										1	2	1		2	1				

DECLASSIFIED

~~CONFIDENTIAL~~

DECLASSIFIED

~~CONFIDENTIAL~~
UNCLASSIFIED

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
		<u>XƯỞNG SỬA-CHỮA CÔ-ĐÌNH</u> Fixed Repair Shop																								
08		Trưởng xưởng s/c cô định (cấp 3) Fixed shop supervisor	HSQ	TT	959.3	1												1								
09		Thợ s/c Vô-tuyến-điện Radio repairman	HSQ +BS	-	954.2 954.1	3															1	2				
10		Thợ s/c TD và ĐT TP and Swbd repairman	BS	-	231.1	1																1				
11		Thợ s/c VAT Teletype repairman	HSQ + BS	-	241.2 241.1	3															1	1	1			
12		Thợ s/c STS - CL RR - Carrier repairman	HSQ	-	963.2 963.1	2															1	1				
13		Thợ s/c máy phát điện/Tài-xế xe nặng (Power generator mecha- nic/Heavy truck driver)	HSQ	TT	252.1 542.1	1																1				
		<u>Cộng :</u> (Total)				11												1			3	6	1			
		<u>TOÁN CƠ-XA M-185</u> M-185 Shop Van Team																								
14		Trưởng-Toán/Thợ s/c STS-CL Team Chief/RR and Carrier Repairman	HSQ	TT	969.3	4													4							
15		Thợ s/c Vô-tuyến-điện Radio Repairman	-	-	954.2	4																4				
16		Thợ s/c ĐT và TD/Kiểm s/c VAT TP and Swbd repairman/Also TTY repairman	-	-	231.2 241.2	4																4				

DECLASSIFIED

~~CONFIDENTIAL~~

DECLASSIFIED

CONFIDENTIAL

UNCLASSIFIED

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	
17		Thợ s/c máy phát điện/Tài-xế xe nặng Power generator mechanic/Heavy truck driver	BS	TT	252.1 542.1	4																4					
		<u>Công :</u> Total					16												4		8	4					
		<u>TOÁN SỬA-CHỮA LỬU-ĐỘNG</u> Mobile Repair Team																									
18		Trưởng Toán/K Thợ s/c VTD Team chief/Also radio repairman	HSQ	TT	954.2	1														1							
19		Thợ s/c Vô-tuyến-điện Radio repairman	-	-	954.2	1															1						
20		Thợ s/c ĐT và TĐ/K Tài-xế xe nhẹ TP and Swbd repairman/Light truck driver	BS	-	231.1 541.1	1																1					
		<u>Công :</u> Total					3														1	1	1				
		<u>Công :</u> TRUNG-ĐỘI TL/ BTTT/SĐ (Total).Div. Sig. Supply and Maint Platoon.					37											1	3	4	2	12	13	2			
04		<u>TRUNG-ĐỘI TTTT</u> Command Operations Platoon																									
		<u>BAN CHỈ-HUY TRUNG-ĐỘI</u> Hq Platoon																									
01		Trung-Đội Trưởng/Trung-Tâm Trưởng (Platoon leader/OIC of Comcenter)	SQ	TT	134	1																					

DECLASSIFIED

CONFIDENTIAL

DECLASSIFIED

~~CONFIDENTIAL~~
UNCLASSIFIED

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
02	Trung-Tâm Phó Assistant		SQ	TT	134	1											1									
03	HSQ Khai-thác/Đa-tự Operations NCO/Typist		HSQ	-	621.2 611.2	1														1						
04	C/v kiểm liên chiến-thuật Tactical circuit controller		HSQ +BS	-	928.2 928.1	2															1	1				
05	Thợ s/c máy phát điện/Tài-xế xe Power generator mechanic/ Driver		BS		252.1 541.1	1																			1	
<u>Cộng :</u> Total						6											2			1	1	1			1	
<u>BAN TRUNG-TÂM ĐIỆN-VĂN</u> Message Center Section																										
06	Trưởng-Ban Communication Center Chief		SQ	TT	134	1											1									
07	Trưởng phiên điều chỉnh Message center team chief		HSQ	-	621.2	3															3					
08	Điều-chỉnh viên/4 kiêm đa-tự Message center clerk/4 also typist		HSQ +BS	-	621.2 611.2 611.1	8																2	3	3		
09	Chánh xướng mã Crypto supervisor		HSQ	-	629.3	1														1						
10	Trưởng phiên Mật-mã Crypto team chief		HSQ	-	622.2	3															3					
11	Mật-mã viên/2 kiêm đa-tự Cryptographer/2 also typist		HSQ	-	622.2	7																7				
12	Thợ s/c mã cơ/Mật-mã viên Crypto eqt rpmn/Cryptographer		-	-	624.1 622.1	1																			1	

DECLASSIFIED

~~CONFIDENTIAL~~

DECLASSIFIED

CONFIDENTIAL

- 15 -

UNCLASSIFIED

22-779 A

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
13		Tài-xế/Tổng thư-vấn Driver/Messenger	BS	TT	541.1 111.0	1																				1
14		Trưởng đài Viễn-ân-tự TTY team chief	HSQ	-	246.2	3														3						
15		C/v khai-thác VAT TTY operator	HSQ BS	-	246.2 246.1	11															3	4	4			
		<u>Công :</u> Total				39											1		1	9	12	8	7		1	
		<u>BAN THIẾT-TRÍ và KHAI-THÁC DÂY</u> TP Inst and Opn Section																								
16		Trưởng-Ban/Trưởng toán nổi cấp Section chief/Const team chief	HSQ	TT	229.3	1														1						
17		C/v thiết-trí cấp/4 kiêm tài-xế xe nặng Lineman/4 also heavy truck driver	HSQ BS	-	225.2 225.1 542.2 542.1	5															1	2	2			
18		C/v thiết-trí và s/c điện-thoại TP install and repairman	BS	-	225.1 231.1	3																1	2			
19		Tổng đài Trưởng Senior swbd opr	HSQ	-	236.2	1															1					
20		Tổng đài-viên/1 kiêm tài xế ^{xe} nhẹ Swbd opr/1 also light truck driver	HSQ BS	-	236.1	7																3	4			
		<u>Công :</u> Total				17														1	2	6	8			
		<u>Công :</u> TRUNG-ĐỘI TTTT (Total): Command ops Plt.				62											3		2	10	15	15	15	1	1	

DECLASSIFIED

CONFIDENTIAL

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27		
05	1	<u>TRUNG-ĐỘI VÔ-TUYÊN</u> Radio Platoon									1	241.1	TT	BS													13	
		<u>BAN CHỈ-HUY, TRUNG-ĐỘI</u> Platoon Hqs									3	240.2		HSQ														14
	01	Trung-Đội Trưởng Platoon leader				SQ	TT	140	1		240.2	11		HSQ			1											15
	02	Trung-đội Phó/Trưởng-Ban V. T. Assistant/Radio Section Chief						140	1									1										16
	03	HSQ Ang-ten truyền sóng/Đa-tự Antenna and propagation				HSQ		118.2	1		39																	17
	04	Thợ s/c máy phát điện Power generator mechanic				BS		252.1	1																			18
	05	Tài-xế Driver				BS		541.1	1		1	229.8	1	TT	HSQ													19
		Tổng : Total							5		225.2			HSQ														20
		<u>BAN VÔ-TUYÊN ÂM-THOẠI</u> Voice Radio Section									245.7																	21
	06	Trưởng-Ban Section Chief				HSQ	TT	272.2	1		1	231.1			BS													22
	07	Âm-thoại-viên/5 kiem tài-xế Voice radio opr/5 also light truck driver				HSQ		227.2	8		7	230.1			HSQ													23
		Tổng : Total						145	9		17																	24
		Tổng : Total							3		1																	25
		Tổng : Total							1		1																	26
		Tổng : Total							1		1																	27

~~CONFIDENTIAL~~
~~UNCLASSIFIED~~

~~CONFIDENTIAL~~
~~UNCLASSIFIED~~

~~CONFIDENTIAL~~

UNCLASSIFIED

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
		<u>BAN VÔ-TUYÊN-ĐIÊN</u> Radio Section																								
08		Trưởng-Ban (do trung-đội phó kiêm) Section chief (accomplished by Assistant)	SQ	TT	140	(1)																				
09		Trưởng đài VTĐ báo Cw radio team chief	HSQ	-	914.2	16															16					
10		Điện-tín-viên/13 kiêm tài-xê Cw radio opr/13 also light truck driver	BS	-	914.1	32																10	14	8		
11		Trưởng đài VTTA RTT team chief	HSQ	-	915.2	1															1					
12		C/v khai thác VTVA/1 kiêm tài-xê xe nặng RTT opr/1 also heavy truck driver	HSQ + BS	-	915.2 915.1 542.2 542.1	3																1	1	1		
		<u>Công :</u> Total					52														1	17	11	15		
		<u>Công :</u> TRUNG-ĐỘI VÔ-TUYÊN (Total) Radio Platoon					66										2				3	18	13	17	12	1
06		<u>TRUNG-ĐỘI SIÊU-TÂN SỔ - CHUYEN-LUU</u> RR and Carrier Section																								
		<u>BAN CHỈ-HUY TRUNG-ĐỘI</u> Platoon Hq																								
01		Trung-Đội Trưởng Platoon leader	SQ	TT	146	1																				

DECLASSIFIED

~~CONFIDENTIAL~~

DECLASSIFIED

~~CONFIDENTIAL~~
UNCLASSIFIED

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
02		Trung-Đội Phó Assistant	SQ	TT	146	1											1									
03		Thợ s/c máy phát điện/Tài-xế Power generator mechanic/Driver	BS	-	252.1 541.1	1																		1		
		<u>Công :</u> Total				3											2							1		
		<u>BAN THIẾT-TRÍ CÁP</u> Cable construction section																								
04		Trưởng-Ban/K Trưởng-Toán Section chief	HSQ	TT	229.2	1													1							
05		Trưởng toán cấp/1 kiêm tài-xế Construction team chief/1 also light truck driver	-	-	225.1 541.2	3															3					
06		C/v thiết-trí cáp/3 kiêm tài-xế xe nặng Lineman/3 also heavy truck driver	BS	-	225.1 542.1	8																2	2	2	2	
		<u>Công :</u> Total				12													1		3	2	2	2	2	
		<u>BAN ĐÀI GỐC STS</u> RR Terminal Section																								
07		Trưởng-Ban Section chief	HSQ	TT	929.3	1														1						
08		Trưởng Đài gốc STS Radio terminal team chief	-	-	923.2	8															8					

DECLASSIFIED

~~CONFIDENTIAL~~

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
09		C/v khai-thác STS/8 kiêm tài-xế RR opr/8 also heavy truck driver	HSQ +BS	TT	923.2 923.1 542.2 542.1	16															5	5	4	2		
		<u>Công :</u> Total				25													1	8	5	5	4	2		
		<u>BAN ĐÀI TIẾP SIÊU-TẦN-SỐ</u> RR Repeater Section																								
10		Trưởng-Ban Section chief	HSQ	TT	929.3	1													1							
11		Trưởng đài tiếp STS RR repeater team chief	-	-	923.2	3															3					
12		C/v Khai-thác STS RR repeater operator	BS	-	923.2	6																3	3			
13		Thợ s/c máy phát điện/Tài-xế xe nặng Powerman/Heavy truck driver	-	-	252.1 542.1	3																		3		
		<u>Công :</u> Total				13														1	3	3	3		3	
		<u>Công :</u> TRUNG-ĐỘI STS- Total CL RR + Carrier Plat				53												2		3	11	11	10	6	8	2

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
		<u>TỔNG-KẾT</u> Recapitulation																								
		<u>ĐĐT/SD BỘ-BINH</u> Infantry Division Sig Co																								
01		BAN CHỈ-HUY ĐẠI-ĐỘI Co Hq				5										1	3		1							
02		TRUNG-ĐỘI CHỈ-HUY Hq Platoon				33											2		1	5	6	6	5	6	2	
03		TRUNG-ĐỘI TIẾP-LIÊU và BAO- TOAN TT/SD Div Signal Supply and Maint Platoon				37											1	3	4	2	12	13	2			
04		TRUNG-ĐỘI TTTT Command Operations Platoon				62											3		2	10	15	15	15	1	1	
05		TRUNG-ĐỘI VÔ-TUYÊN Radio Platoon				66											2			3	18	13	17	12	1	
06		TRUNG-ĐỘI STS-CL Radio Relay Platoon				53											2			11	11	10	6	8	2	
		<u>Tổng Cộng :</u> (Grand Total)				256											1	13	3	11	31	62	57	45	27	6
																	()	()	()	
																	14	SQ		107	HSQ		135	BS		
																	OFF			NCO			EM			

DECLASSIFIED

CONFIDENTIAL

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	
		<u>TỔNG KẾT NHÂN VIÊN</u> Pers. Recapitulation <u>THEO CẤP BẬC VÀ CNQS</u> Rank and Mos																									
						130	2									1	1										
						131	1										1	1									
						134	3										3	3									
						140	2										2	2									
						146	2										2	2									
						333	2										2	2									
						530	1										1	1									
						533	1										1	1									
						021.2	1															1					
						111.3	1													1							
						225.1	15																5	6	2	2	
						225.2	4															4					
						228.2	1														1						
						229.3	2														2						
						231.1	2																2				
						231.2	4															4					
						236.1	7																3	4			
						236.2	1															1					
						241.1	2																1	1			
						241.2	1															1					
						246.1	8																4	4			
						246.2	6															3	3				
						252.1	11																5		6		
						321.1	1																	1			
						531.1	5																1	2	2		
						531.2	1														1						
						541.1	5																		1	4	
						616.1	1																		1		
						616.2	1															1					
						617.1	1																1				

DECLASSIFIED

CONFIDENTIAL

DECLASSIFIED

CONFIDENTIAL

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	
					617.2	1															1						
					621.1	6																	3	3			
					621.2	6															4	2					
					622.2	10															3	7					
					624.1	1																	1				
					627.1	7																	2	2	3		
					627.2	2															1	1					
					629.3	1														1							
					633.2	1																1					
					663.1	1																		1			
					664.1	1																		1			
					665.1	3																	2	1			
					665.2	2															2						
					665.3	2																					
					668.2	1														2							
					716.1	1																1					
					742.2	1																1					
					742.3	1															1						
					743.1	1																	1				
					743.2	1																	1				
					811.1	1																	1				
					841.1	3																	1			2	
					914.1	32																	10	14	8		
					914.2	16																16					
					915.1	2																	1	1			
					915.2	2																1	1				
					916.2	1																1					
					918.2	1																1					
					923.1	14																	8	4	2		
					923.2	19																11	8				
					928.1	1																	1				
					928.2	1																	1				
					929.3	2																					
					954.1	2																2					
					954.2	7																	1	6			

DECLASSIFIED

CONFIDENTIAL

DECLASSIFIED
CONFIDENTIAL
UNCLASSIFIED

22-779A

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	6	27
						959.3	1												1							
						963.1	1															1				
						963.2	1														1					
						969.3	4													4						
		<u>Công (Total)</u>					256										1	13	3	11	31	62	57	45	27	6

DECLASSIFIED
CONFIDENTIAL

~~CONFIDENTIAL~~

UNCLASSIFIED

Tung dòng Per Line	MÔ TẢ VẬT DỤNG Description	B. C. H. ĐD + TD CH Company Hq + Plat. Hq	TRUNG ĐỘI T.L + BT Supply + Maint. Plt	TRUNG ĐỘI TTTT Command Operations	TRUNG ĐỘI KT HQ Radio Plat.	TRUNG ĐỘI STS - CL RR Platoon	TỔNG CỘNG Total	CƯỚC CHÚ Remarks
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	<u>VẬT DỤNG CÔNG BINH</u> Engineer Items							
01	Dây xích 7/16 in x 16 ft Chain assembly 7/16" x 16"	4010.047.3902	4				4	
02	Máy hàn điện Welding machine, ARC, GED, 300 Amp, SKD MTD	3431.239.8185	1				1	
03	Bình phun thuốc sát trùng, 2 gal Sprayer, insecticide, 2 gallon capacity	3740.641.4719	2				2	
04	Túi đựng nước khử trùng, 36 gallons, 8 vòi Bag, water sterilizing, cotton duck	4610.268.9840		1	1	1	3	
05	JB-110 Hộp nối điện Junction on box, electrical	6150.498.1019		6	2	2	12	x
06	Thang kéo, bằng gỗ, 2 phần, dài 27" Ladder, extension, wood, 2 section, 27" long	8440.221.0345	2		2	2	8	x
07	TL-122 Đèn bầm, cổ cong Flashlight, TL-122, right angle	6230.264.8261	2	4	4	4	10	24
08	MX-290/GV Đèn xách, điện tri 6v, Lantern, electric, 6v	6230.498.9408	2	4	4	4	10	24

~~CONFIDENTIAL~~

~~CONFIDENTIAL~~
UNCLASSIFIED

1	2	3	4	5	6	7	8	9	
09	Đĩa bàn, mặt dạ quang, Compass, magnetic lenstic	6605.846.2618	2				11	13	
10	Lô họa cụ, loại văn phòng Drafting instrument set, office	6675.641.3531	1					1	
11	Máy điện, 3 kw Generator set, 3 kw, GED, DC, 28v	6115.017.8239			1			1	PU-619/M MBI ILO for USE with AN/ GRC-26D
<u>VẬT DỤNG QUÂN CỤ</u> Ordnance Items									
01	Súng lục tự động, cỡ 45, M. 1911. A1 Pistol, auto, cal 45, M. 1911. A1	1005.673.7965	2		1	2	1	6	
02	Súng trường 5. 56mm M. 16 Rifle, 5. 56mm M. 16	1005.073.9421	36	37	61	64	52	250	
03	Súng đại liên, cỡ 7. 62mm M. 60 Gun, machine, 7. 62mm M. 60	1005.605.7710	1					1	
04	Giá súng đại liên Mount tripod, machine gun, 7. 62mm M. 122	1005.710.5599	1					1	
05	Lưỡi lê M7 Bayonet, knife, M7	1005.073.9238	38	37	62	66	53	256	
06	Bao lưỡi lê M8. A1 Scabbard, bayonet, M8. A1	1095.726.5709	38	37	62	66	53	256	x
07	Xe gắn máy Bicycle motor driver		1					1	x
10	Xe thông dụng 1/4 tấn, 4x4 Truck utility, 1/4 ton, 4x4, M15A1	2320.763.1092	4	1	1	17	1	24	5 with HOY generator kit
11	Xe vận tải 1 tấn, 4x4, 24v, không trục M. 601 Truck cargo, 1 ton, 4x4, 24v, wo/w, M. 601	2320.564.7887	2	2	2		1	7	

DECLASSIFIED

~~CONFIDENTIAL~~

DECLASSIFIED

~~CONFIDENTIAL~~
UNCLASSIFIED

27

22-779A

1	2	3	4	5	6	7	8	9
12	Xe vận tải 2,5 tấn, 6x6 không trục M35A2 Truck cargo, 2-1/2 ton, 6x6, wo/w M35A2	2320.077.1616	2	2	4	2	14	24
13	Xe vận tải, 2,5 tấn, 6x6, có trục Truck cargo, 2-1/2 ton, 6x6 w/w, M35A2	2320.077.1617	1					1
14	Xe cơ xưởng TT rỗng, M.109A3 Truck, shop van, signal, M.109A3	2320.077.1636		4				4
15	Móc hậu 1/4 tấn, 2 bánh, M.100 Trailer, cargo, 1/4 ton, 2 wheel, M.100	2330.732.8227	1	1	1	2	1	6
16	Móc hậu 1/2 tấn, 2 bánh, M105A2C Trailer, cargo, 1/2 ton, 2 wheel, M105A2C	2320.542.5689	1	1	2	3	2	9
17	Móc hậu đựng nước, 1,5 tấn, 2 bánh, 1600 lít M625 Trailer, water tank, 1-1/2 ton, 2 wheel, 400 gal, M625	2330.542.5688	1			1		2
18	Lô trang bị cơ xa Truyền-Tin, M.109 Shop set, field maint, rapar and Radio repair, mtd in M.109 van truck	4940.508.1036		4				4
19	Lô dụng cụ đệ nhị cấp, số 1 chung Tool kit, maint 2nd echelon, N°1 common	4910.919.0098	1					1
20	Lô dụng cụ đệ nhị cấp, số 1 phụ Tool kit, maint 2nd echelon, N°1 supplement	4910.919.0097	1					1
21	Lô dụng cụ đệ 2 cấp, số 7 Tool kit, maint 2nd echelon, set N°7	4910.754.0652	1					1
22	Lô dụng cụ sửa chữa xăng và điện xe hơi Tool kit, auto fuel and electric repair	4910.754.0655	1	1				1
23	Lô dụng cụ hàn số 5 Tool kit OM, NR-5 welding	3433.357.7778	1					1

DECLASSIFIED

~~CONFIDENTIAL~~

DECLASSIFIED

UNCLASSIFIED

1	2	3	4	5	6	7	8	9
	<u>VẬT DỤNG QUÂN NHU</u> Quartermaster Items							
01	Bàn Bộ Trưởng Desk, double pedestal, ex. style	1					1	x
02	Bàn Sĩ quan Desk office, double pedestal	5	1	3	2	2	13	x
03	Bàn Hạ Sĩ quan Desk, NCO	10	18	20	5	11	64	x
04	Bàn gỗ 2 ngăn kéo Desk, wood, single pedestal	12	5	14	6	10	47	x
05	Bàn Hội đồng Table, wood, conference	1					1	x
06	Bàn phòng khách Table occasional, wood	1					1	x
07	Bàn gỗ, chân gấp Table wood, folding legs	7	2	7	8	4	28	x
08	Bàn gỗ, đánh máy Desk, typist's	5	2	4			11	x
09	Bàn ăn gỗ dài 2m Table, wood, 2m long	20					20	x
10	Bàn sửa chữa VTD, 1,50 x 0,80 x 1,00m Table, radio repairman, 1,50 x 0,8 x 1,00m		14				14	x
11	Ghế bành văn phòng Chair wood, w/arms	5	1	3	2	2	13	x
12	Ghế bành văn phòng loại xoay được Chair wood, w/arms, rotary	1					1	x
13	Ghế bành phòng khách Chair, easy	4					4	x

DECLASSIFIED

CONFIDENTIAL

DECLASSIFIED

~~CONFIDENTIAL~~
UNCLASSIFIED

- 29 -

22-779A

1	2	3	4	5	6	7	8	9
14	Ghê dựa gỗ Chair, straight wood	26	25	40	12	21	124	x
15	Ghê họa viên Stool, draftman, wood	1					1	x
16	Ghê đầu gỗ Stool wood		14				14	x
17	Ghê gỗ, macadi (cho phòng hội) Chair wood, macadi (for occasional room)	20					20	x
18	Ghê gỗ, chân xếp Chair, folding, wood	14	4	18	12	8	56	x
19	Ghê gỗ dài 2 thước Bench, wood, 2m long	40					40	x
20	Tủ gỗ văn phòng, 1 cánh Cabinet storage, wood, 1 door	6	2	1	1	1	11	x
21	Tủ gỗ văn phòng, 2 cánh Cabinet storage, wood, 2 doors	4	2	1	1	1	9	x
22	Tủ kim khí văn phòng, 2 cánh Cabinet storage, metal, 2 doors	2	1	1			4	x
23	Tủ kim khí văn phòng, 4 ngăn kéo Cabinet storage, metal, 4 drawers	6	1	3	2	2	14	x
24	Tủ đựng cơ phận rời, 24 ngăn kéo Cabinet storage, supply parts, 24 drawers		3				3	x
25	Tủ đựng cơ phận rời, M. 1940 Cabinet storage, spareparts, M. 1940		1				1	x
26	Kê vật liệu rời bằng gỗ, 112 hộp, 1, 53 x 1, 96 x 0, 60m Shelf storage wood supply part 1, 53 x 1, 96 x 0, 60m		48				48	

DECLASSIFIED

~~CONFIDENTIAL~~

DECLASSIFIED

~~CONFIDENTIAL~~

30

22-779A

1	2	3	4	5	6	7	8	9
27	Két sắt cỡ trung Safe, combination lock, medium size			1			1	x
28	Giường gỗ đôi Double bed, wood	16	18	35	27	25	121	x
29	Giường sắt nệm vải Bed, metal	6	1	3	2	2	14	x
30	Máy chữ, trục 15" Typewriter, non portable, 15" carriage			2			4	
31	Máy chữ, trục 20 in Typewriter, non portable, 20" carriage			2	1		8	
32	Máy sao bản, chạy điện Duplicating machine, stencil process, hand operated						1	
33	Quốc kỳ VN, cỡ trung Flag national Republic of VN	1					1	x
34	Hiệu kỳ Flag, guidon, bunting	1					1	x
35	Kèn đồng Bugle, brass	1					1	x
36	Đồng hồ TTTT Clock, comcenter			2			2	x
37	Đồng hồ treo tường Clock, wall type	1		1			2	x
38	Đèn bão Lantern, kerosene	1	6	2	4	4	17	x
39	Túi vải đựng công văn Bag, canvas, mail dispatch	2					2	x
40	Túi đựng bản đồ Map, bearer				1	1	3	

8460.368.4281

DECLASSIFIED

~~CONFIDENTIAL~~

DECLASSIFIED

CONFIDENTIAL

UNCLASSIFIED

1	2	3	4	5	6	7	8	9
41	Thùng đựng xăng, 20 lít Can gasoline, 5 gal	7240.222.3088	20	31	23	44	67	185
42	Thùng đựng nước 20 lít Can water, 5 gal	7240.242.6153	3	4	3	10	8	28
43	Thùng đựng xăng 200 lít Drum, gasoline, 55 gal	8110.597.2353	21		2	4	11	38
44	Thùng đựng khí cụ (loại BC-5) Truck, locker (BC-5 type)	8460.243.3234	5	6	11	11	10	43 x
45	Thùng đựng rác, 24 lít, có nắp Can, ash and garbage, 24 gal, w/cover		4	1	1	1	1	8 x
46	Thùng xách nước 3-1/2 gal Pail, metal, 3-1/2 gal		3	4	3	10	8	28 x
47	Lô dụng cụ sửa chữa vũ khí Tool kit, armorer's	5180.754.0640	1					1
48	Lô dụng cụ thợ máy xe hơi Tool kit, automotive mechanic's	5180.754.0641	5	5	1	1	4	16
49	Lô dụng cụ hớt tóc Barber's kit		1					1 x
50	Lô dụng cụ nhà bếp Set, kitchen implement		1			1		2 x
51	Nồi kim khí, 100 lít Cauldron, metallic 100-1		3					3 x
52	Lều vải không vách Fly tent		3			3	3	9 x
53	Khóa mở thùng xăng Wrench, bung, multiple size	5120.244.4389	1		1	1	3	6
54	Vòi rót xăng Spout can, flexible nozzle	7240.177.6154	10	10	8	22	16	66

DECLASSIFIED

CONFIDENTIAL

DECLASSIFIED ~~CONFIDENTIAL~~
UNCLASSIFIED

- 32 -

22-779A

1	2	3	4	5	6	7	8	9
55	Bơm dầu Dispensing pump, hand driven 194 per stroke	4930.287.8293	1				1	
56	Bơm nhiên liệu, 12 GPM Dispensing pump, hand driven 12 GPM	4930.263.9886	1			1	2	
57	Xẻng thông dụng, cán chữ D Shovel hand, gen. purpose, D-handle	5120.293.3336	9	9	7	19	16	60
58	Cuộc 1 đầu nhọn, 5-lb Mattock, pick type, 3-lb	5120.248.9959	9	9	7	19	16	60
59	Rìu 1 đầu, nặng 4-lb Axe, chopping, single bit, 4-lb	5120.293.2336	9	9	7	19	16	60
60	Dao phạng cán thẳng, không có bao Machette, rigid handle, w/o sheath		10		12	12		34 x
61	Kềm cắt kềm gai, kiểu 1938, có bao Cutter, wire, model 1938, w/carrier		2			1	1	4 x
62	Eto để bàn, để xoay được, ma kẹp rộng 6 in Vise machinists, swivel base, open jaw 6"	5120.293.1439	2	1				3
63	Khoan điện, mang tay, cỡ 3/8 in Drill, electric, ptbl, 3/8", HDY	5130.889.9000	1	1				2
64	AP-30D Biểu tín hiệu Panel marker set, air-ground	8345.375.0226			2	2		4 x
65	VS-17/GVK Biểu tín hiệu Panel marker set, air-ground	8345.174.6865			4	6	12	22 x
66	LC-10 Bao tay da Gloves, leather, lineman's	8415.274.2431			5		8	13
67	MC-123 Sào mắc dây Pike wire, 9 ft	5120.223.9360			2		2	4
68	MC-181 Con dấu TTTT Stamp, time recording	7520.281.6175			2	1		3 x

DECLASSIFIED ~~CONFIDENTIAL~~

DECLASSIFIED

- 33 -

~~CONFIDENTIAL~~

UNCLASSIFIED

22-779A

1	2	3	4	5	6	7	8	9
69	Dao cắt ảnh Trimmer paper drop knife	7520.224.7621	1				1	
70	TE-21 Lô thợ mắc dây Tool kit lineman's equipment installing and maint	5180.408.1350			2	2	4	
71	TE-33 Lô khí cụ Tool equipment lineman's	5180.408.1859		3	5	8	8	24
72	TE-49 Lô khí cụ sửa chữa điện thoại Tool equipment, telephone, electricians	5180.409.1863		6			6	
73	TE-50B Lô khí cụ s/c VAT Tool kit, teletype equip. maint.	5180.356.4602		9			9	
74	TE-73 Lô dụng cụ s/c tổng đài Tool kit, gen. use wireman's, sig.	5180.498.8974		9			9	
75	TE-123 Lô dụng cụ s/c chuyên lưu Tool kit telephone terminal	5180.408.1881		6			6	
76	TK-100/GF Lô dụng cụ s/c phụ VTD Tool kit, electronic eqt, ground repair	5180.605.0079		5			5	
77	TK-105/GF Lô dụng cụ s/c VTD Tool kit, electronic eqt, maint alignment	5180.610.8177		14			14	
78	TK-115/GT Lô s/c VTD Tool kit, radio repairman, orgn. repair	5180.856.1578		9			9	
79	Khóa mở ổc, hình lục giác Blade Socket Hex	5120.595.9365		1			1	
80	Chìa khóa Key	5120.596.1430		1			1	
<u>VẬT DỤNG QUẢN Y</u> Medical Items								
01	Bao, đựng dụng cụ và vật liệu, y khoa, gập, số 3 bao không Case, medical instrument and supply set, non rigid, N°3, empty.	6545.912.9870	1				1	

DECLASSIFIED

~~CONFIDENTIAL~~

DECLASSIFIED

- 34 -

UNCLASSIFIED
CONFIDENTIAL

22-779A

1	2	3	4	5	6	7	8	9
02	Căng xếp, gọng thẳng, loại nhẹ bằng nhôm Litter, folding, rigid pole, lightweight, aluminum pole	6530.783.7905	2				2	
<u>VẬT DỤNG TRUYỀN TIN</u> Signal Items								
A. - <u>Vật-liệu Vô-Tuyên</u> Radio equipment								
01	AN/GRC-122 Máy vô-Tuyên Viễn-ân, gắn trên xe 2, 5 tấn Radio teletype set, mtd on 2-1/2 ton truck	5815.868.8242				1	1	AN/GRC-26D W/PU-619/M MBI ILO
02	AN/PRC-74B Máy Vô-Tuyên Điện Radio set	5820.935.0030				9	9	
03	AN/GRC-106 Máy Vô-Tuyên Điện, cố định Radio set, fixed install	5820.082.3491				6	6	4 AN/GRC-87 and 5 AN/VRC-34 MBI ILO
04	AN/GRC-106 Máy Vô-Tuyên điện, gắn trên xe 1/4 tấn, 24v Radio set, mtd on 1/4 ton truck, 24v	5820.082.3491				5	5	
05	AN/GRC-125 Máy Vô-Tuyên điện, gắn trên xe 1/4 tấn Radio set, mtd on 1/4 ton truck	5820.086.7536				4	4	
06	AN/PRC-25 Máy Vô-Tuyên điện Radio set	5820.857.0759				11	11	
07	AN/VRC-49 Máy VTĐ, gắn trên xe 1/4 tấn, 24v Radio set, mtd on 1/4 ton truck, 24v	5820.892.0865				2	2	AN/VRQ-1, MBI ILO
08	AN/GRA-39 Lô viễn khiển (cho AN/PRC-25) Radio set, control group (w/v AN/PRC-25)	5820.889.3860				4	4	
09	AN/GSA-7 Lô liên kết hữu tuyến và vô tuyến Rec-trans, control group	5820.543.1397				2	2	
10	Lô thiết trí máy AN/GRC-125 Installation unit, AN/GRC-125 in M151	5820.892.0992				4	4	

DECLASSIFIED

CONFIDENTIAL

- 35 -

DECLASSIFIED ~~CONFIDENTIAL~~
UNCLASSIFIED

22-779A

1	2	3	4	5	6	7	8	9
11	Lô thiết trí máy AN/GRC-49 Installation unit, AN/GRC-49 in M151	5820.892.0994				2		2
12	RT-662/GRC Máy phát và thu VTD (thuộc AN/GRC-106) Transceiver, radio (P/O AN/GRC-106)	5820.078.4766		1				1
13	AM-3349/GRC-106 Máy khuếch đại Amplifier	5820.078.4771		1				1
14	RC-292 Lô angten đất bằng Antenna ground plane	5820.497.8554				8		8
15	Lô thiết trí máy AN/GRC-106 Installation unit, AN/GRC-106, general purpose	5820.082.3629				6		6
16	Lô thiết trí máy AN/GRC-106 Installation unit, AN/GRC-106, in M151	5820.082.3475				5		5
B. - <u>Vật-liệu STS - CL</u> Radio relay and carrier eqt								
17	AN/TRC-3 Máy STS dài gốc Terminal set, radio relay	5820.193.7107					10	10
18	AN/TRC-4 Máy STS dài tiếp Repeater set, radio relay	5820.186.9253					5	5
19	AN/TRC-35 Máy STS dài gốc Terminal set, radio relay less power	5820.543.0057					2	2
20	AN/TCC-3 Máy chuyển lưu, điện-thoại Carrier terminal, TP	5805.503.2648					10	10
21	AN/TCC-50 Máy chuyển lưu, điện thoại Carrier terminal, TP	5805.752.5588					2	2
22	AN/TCC-14 Lô máy chuyển lưu, điện thoại, điện bảo Telegraph terminal group	5805.238.9873					10	10

DECLASSIFIED ~~CONFIDENTIAL~~

DECLASSIFIED

36

CONFIDENTIAL
UNCLASSIFIED

22-779A

1	2	3	4	5	6	7	8	9
23	TA-182/U Máy báo chuông Converter, TG-TP, signal	5805.263.3326				60	60	
24	AN/GGC-3 Lô đục băng VAT Teletypewriter set	5815.503.3309		2			2	
25	AN/PGC-1 Lô máy viên ấn tự Teletypewriter set	5815.198.5963		9			9	
26	SB-6/GG Bảng nối mạch VAT Telegraph switchboard	5815.498.7459		2			2	
27	TH-5/TG Hộp đổi điện Terminal, telegraph	5805.246.8734		9			9	
C. - <u>Vật-liệu Hữu Tuyền</u> Wire equipment								
28	AN/TIC-7 Tổng đài điện thoại Central office, telephone, manual	5805.503.1210		1			1	
29	SB-86 Tổng đài điện thoại Switchboard	5805.503.2660		1			1	
30	TA-207/P Hộp nối dây Signal assembly	5805.503.2616		1			1	
31	CU-260/G Cuộn khử dung kháng Coil assembly telephone leading	5950.245.9623				24	24	
32	TA-125/GT Hộp đổi điện Terminal box	5805.538.0777		20			20	
33	CX-162/G Cáp 5 đôi, 100 ft Cable assembly, 100' long	5995.161.2565		15		12	27	
34	CX-162/G Cáp 5 đôi, 200 ft Cable assembly, 200' long	5995.224.4838		34		6	40	

DECLASSIFIED

CONFIDENTIAL

DECLASSIFIED

CONFIDENTIAL

UNCLASSIFIED

1	2	3	4	5	6	7	8	9
35	CX-162/G Cáp 5 đôi, 1000 ft Cable assembly, 1000' long	5995.164.6490			20		5	25
36	CX-163/G Đầu cáp, 5 đôi Cable stub	5995.160.5949			35		24	59
37	CX-1606 Cáp 2 đôi xoắn, trên cuộn DR-15 Cable assembly, on DR-15	5995.224.4837					32	32
38	CX-1512/G Đầu cáp, 2 đôi Cable, stub	5995.256.4071					19	19
39	CX-1606/G Cáp 2 đôi xoắn Cable assembly, 100' long	5995.256.4072					10	10
40	RL-27D Trục trái dây, quay tay Axle cable, reel	3895.356.3937			1	1	3	5
41	RL-31E Máy trái dây, quay tay Reeling machine, cable hand	3895.252.6896			2	2	1	5
42	SB-22/PT Tổng đài điện thoại Switchboard, TP, manual	5805.257.3602			1			1
43	TA-312/PT Máy điện thoại Telephone set	5805.543.0012			150			150
44	TA-291/FT Máy điện thoại Telephone set	5805.537.7416			60			60
45	WD-1/TT Dây điện thoại, trên cuộn RL-159/U Wire on reel RL-159/U	6145.243.8466			40		5	45
	D. - <u>Vật liệu Bảo-Toàn và sửa chữa</u> Maintenance and Repair eqt							
46	AN/GRM-50 Máy phát sóng, cao tần Generator, signal, RF	6625.819.0472			5			5 AN/URM-25 MBI ILO

DECLASSIFIED

CONFIDENTIAL

1	2			3	4	5	6	7	8	9
47	AN/GRM-55	Máy đo thử bộ phận thay thế Test set, electronic circuit, plug-in unit	6625.973.2117		6				6	
48	AN/PPM-1A	Máy phát sóng Generator pulse	6625.503.0661		1				1	
49		Tần số kế Frequency meter	6625.542.1666		1				1	
50	AN/URM-39	Cầu tổng trở Bridge impedance	6625.521.1266		1				1	
51	AN/URM-105	Đa kế Multimeter	6625.884.1758		15				15	TS-352/U MBI ILO
52	AN/URM-103	Máy phát sóng Generator signal	6625.868.8352		6				6	AN/URM- 48 MBI ILO
53	AN/URM-120	Máy đo công suất Test set radio frequency power	6625.813.8430		6				6	AN/URM- 43 MBI ILO
54	AN/URM-145	Vôn kế điện tử Voltmeter, electronic	6625.973.3986		1				1	
55	AN/USM-44A	Máy phát sóng, cao tần Generator signal RF	6625.539.9685		1				1	AN/USM- 26 MBI ILO
56	AN/USM-81	Dao động kế Oscilloscope	6625.701.4038		1				1	
57	AN/USM-159	Tần số kế Frequency meter	6625.892.5360		6				6	AN/USM- 32 MBI ILO
58	AN/USM-207	Máy thử VTĐ Counter, electric digital readout	6625.911.6368		1				1	AN/URM- 80 MBI ILO
59	AN/VRM-1	Máy thử Test set	6625.892.5542		5				5	

DECLASSIFIED

- 39 -

~~CONFIDENTIAL~~

UNCLASSIFIED

22-779A

1	2	3	4	5	6	7	8	9
60	I-129	Tần số kế Frequency meter	6625.498.3451	5			5	
61	I-199	Máy thử điện quay tay Test set, electrical	6625.229.1065	5			5	
62	ID-292/PRC-6	Máy chỉnh tần Indicator, channel alignment	6625.643.3360	6			6	
63	ME-26B/U	Đa kế Multimeter	6625.646.9409	6			6	
64	ME-30/U	Đa kế Multimeter	6625.669.0742	6			6	ME-6/U MBI ILO
65	ME-71/FCC	Máy đo âm tần Meter, audio level	6625.545.7949	1			1	
66	ME-82/U	Watt kế Watt meter, RF	6625.511.4397	5			5	
67	MX-1258/U	Bộ nối đuôi đèn Adapter, tube socket	6625.301.0815	6			6	
68	MK-153/GRC	Máy thử vô tuyến Test facilities kit	6625.322.4903	2			2	
69	MX-1760/G	Máy chùi mỡ Degreaser, cleaner	4940.696.0865	1			1	
70	OS-8E/U	Dao động kế Oscilloscope	6625.649.1740	5			5	
71	SG-71/FCC	Máy phát sóng Signal generator	6625.669.0255	1			1	
72	TS-2/TG	Máy đo biên thể Test set, TIY	6625.243.5173	2			2	

DECLASSIFIED

DECLASSIFIED

~~CONFIDENTIAL~~
UNCLASSIFIED

1	2	3	4	5	6	7	8	9
73	TS-27/TSM Máy thử đường dây Test set, TP	6625.188.3232	1	2		1	4	
74	TS-140/PCM Máy đo điện thoại Test set, TP	6625.243.4888	1				1	
75	TS-183/U Máy đo điện trở Test set, battery	6625.224.5174	1		1		2	
76	TS-190/U Máy đo tổng đài điện thoại Test set, TP	6625.553.0932	5				5	
77	TS-382/U Máy phát sóng Generator signal	6625.192.5094	5				5	
78	TS-383/GG Máy đo thử Test set, TTY	6625.222.1714	1				1	
79	TS-1060/GG Máy đo thử VAT Test set, TTY	6625.542.6106	1				1	
80	TS-1836/U Máy thử transistor Test set, semi-conductor, device	6625.893.2628	1				1	
81	TV-7D/U Máy thử đèn, điện tử Test set, electron, tube	6625.820.0064	6				6	
82	ZM-3/U Điện dung kế Test set, capacitor	6625.229.1060	5				5	
83	ZM-4B/U Cầu điện trở Bridge, resistance	6625.500.0937				3	3	
84	Ampe kế cao tần, 0 đến 120mA Meter, RF, 0-120mA	6625.186.8285	6				6	

DECLASSIFIED

~~CONFIDENTIAL~~

DECLASSIFIED

CONFIDENTIAL

UNCLASSIFIED

1	2	3	4	5	6	7	8	9
	E. - <u>Vật-liệu Âm Thanh Điện ảnh</u> Audio Photo equipment							
85	AN/FGC-T1 Lô huấn luyện hiệu thính Trainer, telegraph code	6940.243.1966	1				1	
86	LS-14C Loa phóng thanh Public address set	9999.NSN.0009	2				2	
87	EL-4 (2) Tủ sấy phim Drier, photographic film	6740.293.9637	1				1	
88	EL-5 (3) Máy sấy ảnh Drier, photographic print	6740.255.3223	1				1	
89	EN-12 (1) Máy in ảnh, 8x10 in Printer, contact, photographic	6740.226.5464	1				1	
90	ES-20 (1) Lô phóng và rửa ảnh Developing-printing kit, photographic	6780.607.0030	1				1	
91	KS-4A (2) Lô máy ảnh, 4x5 in, có bộ phận chụp phim Polaroid Camera set, SP, w/Polaroid adaptor	6720.985.6795	1				1	
92	KS-7A Lô máy chụp sao bản, 4x5, 5x7, 8x10 in Camera set, SP	6720.823.9715	1				1	
93	KS-10 (3) Lô máy quay phim, 16 ly Camera set, MP	6710.889.3401	1				1	
94	KS-15 (1) Lô máy ảnh, 35 ly Camera set, SP	6720.823.9759	1				1	
95	LM-33 (1) Đèn chụp tự động Flash unit, photographic, repeating	6760.837.5328	1				1	
96	LM-46A Quang kế Meter photographic, exposure	6760.240.7416	2				2	
97	PH-218 Lô đèn rọi Lamp equipment	6760.223.5107	2				2	

DECLASSIFIED

CONFIDENTIAL

DECLASSIFIED

- 42 -

~~CONFIDENTIAL~~
UNCLASSIFIED

22-779A

1	2	3	4	5	6	7	8	9
98	PH-164A	Khay rửa hình, 14x17 in Tray	6740.243.2907	2			2	
99	PH-166A	Khay rửa hình, 16x20 in Tray	6740.243.2944	2			2	
100	PH-422	Đèn an toàn Safe light, darfroom, photographic	6740.247.1730	2			2	
	<u>F. - Vật liệu linh tinh</u> Miscellaneous eqt							
101	BB-46	Bình điện, 12v-90AH Battery storage, ° 12v-90AH	6140.583.9348	8	2		10	
102	BD-77	Máy cung cấp điện Dynamotor	6125.405.9554	6			6	
103	DY-88/GRC-9	Máy cung cấp điện Dynamotor-power supply	6125.635.6426	6			6	
104	PP-34/MSM	Máy nạp bình Charger battery	6130.224.6089	6			6	
105	PP-327/GRC-9Y	Máy tiếp điện Power supply	5820.500.4419	1			1	
106	PP-351/U	Máy tiếp điện Power supply	6130.565.0706	1			1	
107	PP-1243/U	Máy tiếp điện Power supply	6625.542.6217	2			2	
108	PP-1104/G	Máy nạp bình Charger battery	6130.635.4900	1	6		7	
109	PU-322/G	Máy phát điện, gắn trên móc hậu Generator set, gas. eng. trailer mtd	6115.577.3370	5			5	

DECLASSIFIED

~~CONFIDENTIAL~~

~~DECLASSIFIED CONFIDENTIAL~~
UNCLASSIFIED

1	2	3	4	5	6	7	8	9
110	PU-618/M - Máy phát điện, 5kw, 3 ph. gắn trên móc hậu (cho AN/TRC-35) Generator set, gas. eng. 5kw, 3ph (u/w AN/TRC-35)	6115.748.6337				2	2	
111	RA-91 - Máy nạp bình Charger battery	6130.222.6204					1	
112	A-58 - Ang ten giả Dummy lead, electrical	5820.194.9748			6		6	
113	CY-64/U - Thùng đựng phụ tùng Case accessories	5820.404.7341			8		10	
114	DA-75/U - Ang ten giả Dummy lead, electrical	5820.280.3480			6		6	
115	H-16 - Nón nghe Headset, electrical	5965.162.7931			6		6	
116	H-33/PT - Ong liên hợp Handset	5965.163.9947			6		6	
117	H-63/U - Nón nghe Headset, microphone	5965.237.8049			6		6	
118	H-138/GT - Ong liên hợp Handset	5965.892.0972			7		7	
119	H-227/U - Ong liên hợp Handset	5965.226.2915			6		6	
120	HS-30 - Nón nghe Headset, electrical	5965.164.7259			6		6	
121	J-57 - Máy thu Receiver, graph	5805.162.8233			6		6	
122	LS-166/U - Loa Speaker permanent, magnet	5965.243.6420			6		6	

~~DECLASSIFIED CONFIDENTIAL~~

1	2	3	4	5	6	7	8	9
123	LS-215/U Ong loa Loudspeaker permanent, magnet	5965.636.1761	6				6	
124	M-19/U Vi âm Microphone	5965.296.6632	6					
125	M-29A/U Vi âm Microphone	5965.194.9770	6					
126	M-52A/U Vi âm Microphone	5965.646.4678	6				6	
127	MK-456 Cáp truyền năng (cho AN/PRC-25) Transmission, cable kit (u/w AN/PRC-25)	5820.497.8554		4			4	
128	T-17 Vi âm Microphone	5965.128.2572	6				6	
129	T-50 Ong vi âm Microphone	5965.170.5232	6				6	
130	AM-2153/VSM Máy khuếch đại Amplifier	6625.736.8237	1				1	

CUOC CHU :
Remarks

Vật dụng ghi 1 dấu hoa thị (*) không do chương trình MAP yểm trợ.
Items marked with a single asterisk (*) are not MAP supported.

RECEIVED